



lián huán

连环

noun · chain; series of linked events

Example Sentences

Zhè shì yì qǐ lián huán chē huò

这是一起连环车祸。

This is a chain car accident.

Jīng fāng zhèng zài diào chá lián huán dào qiè àn

警方正在调查连环盗窃案。

The police are investigating a series of theft cases.

Trace each character, then write the word on your own.

连	连	连	连	连	连	连	连	连	连
环	环	环	环	环	环	环	环	环	环